

CÔNG NGHIỆP HOÁ VÀ NHỮNG BIẾN ĐỔI ĐỜI SỐNG GIA ĐÌNH NÔNG THÔN VIỆT NAM

(Nghiên cứu trường hợp xã Ái Quốc, Nam Sách - Hải Dương)

PGS.TS. Hoàng Bá Thịnh

Trường ĐH KHXH & NV, ĐHQG Hà Nội

Đặt vấn đề

Trong quá trình công nghiệp hoá, việc co hẹp diện tích đất nông nghiệp để xây nhà máy và các công trình dịch vụ khác là điều tất yếu. Giảm bớt đất canh tác của nông dân, thay đổi cơ cấu lao động ở nông thôn, chuyển lao động thuần nông sang lao động khác tạo ra nhiều giá trị sản phẩm và giá trị gia tăng hơn, giảm tỷ trọng nông nghiệp trong cơ cấu kinh tế.v.v., là những việc cần làm. Tuy nhiên, việc thu hẹp diện tích đất canh tác nông nghiệp để công nghiệp hoá và đô thị hoá ồ ạt như mấy năm gần đây ở nước ta, đã tạo nên những tác động tốt và không tốt đến đời sống người dân ở nông thôn, nhất là những người nông dân.

Vài nét về địa bàn nghiên cứu: xã Ái Quốc nằm ở phía đông huyện Nam Sách, có 2235 hộ gia đình với 8585 nhân khẩu. Diện tích tự nhiên của xã là 818.9 hecta trong đó đất canh tác nông nghiệp là 450 hecta. Năm 2003 xã đã chuyển giao cho xây dựng khu công nghiệp 133.1 hecta. Diện tích đất thu hồi xây dựng khu công nghiệp ảnh hưởng đến 2200 nhân khẩu của xã. Xã Ái Quốc nằm giữa tam giác kinh tế Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, nơi có quốc lộ 5 tuyến Hà Nội - Hải Phòng và quốc lộ 183 đi Quảng Ninh. Trên địa bàn xã hiện có khu công nghiệp Nam Sách và cụm khu công nghiệp Ba Hàng. Trên địa bàn xã có 46 cơ quan trung ương và địa phương, 2 trường trung cấp dạy nghề của tỉnh Hải Dương, 36 doanh nghiệp trong và ngoài nước. Về kinh tế, xã Ái Quốc có tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao (11.5%), cơ cấu kinh tế: nông nghiệp (36%), tiểu thủ công nghiệp và xây dựng (25.3%), dịch vụ (38.7%). Thu nhập bình quân đầu người năm 2006 là 6,6 triệu đồng, năm 2007 dự tính sẽ đạt 7,1 triệu đồng. Mức sống của người dân trong xã, số hộ giàu (26.5%), khá và trung bình (60%), nghèo (13.5%).

Về phương pháp: bài viết dựa trên kết quả khảo sát “Đời sống kinh tế-xã hội của dân cư vùng ven khu công nghiệp - Qua khảo sát tại xã Ái Quốc, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương” do Khoa Xã hội học - Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, ĐHQG Hà Nội, thực hiện tháng 5/2007, tác giả bài viết là trưởng nhóm khảo sát. Với dung lượng mẫu

819 bảng hỏi, kết hợp với hàng trăm phỏng vấn sâu. Bên cạnh đó, tác giả sử dụng phương pháp phân tích tài liệu (số liệu thống kê, các báo cáo, bài viết...) có liên quan đến chủ đề nghiên cứu.

1. Công nghiệp hoá và chuyển đổi đất nông nghiệp ở Việt Nam những năm qua

Quá trình công nghiệp hoá, đô thị hoá đã góp phần hình thành các khu đô thị, ra đời các khu công nghiệp, khu chế xuất ở nhiều địa phương, tạo nên sự biến đổi cơ cấu ngành nghề. Nhưng đồng thời, quá trình công nghiệp hoá, đô thị hoá cũng thu hẹp diện tích đất nông nghiệp, làm tăng số hộ gia đình nông dân không có đất sản xuất, số người thất nghiệp ngày càng nhiều.

Theo báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Hội thảo “*Nông dân bị thu hồi đất - Thực trạng và giải pháp*”, cho thấy: trong 5 năm, từ năm 2001-2005, tổng diện tích đất nông nghiệp đã thu hồi là 366,44 nghìn ha (chiếm 3,89% đất nông nghiệp đang sử dụng). Trong đó, diện tích đất nông nghiệp đã thu hồi để xây dựng các khu công nghiệp và cụm công nghiệp là 39,56 nghìn ha, xây dựng đô thị là 70,32 nghìn ha và xây dựng kết cấu hạ tầng là 136,17 nghìn ha. Các vùng kinh tế trọng điểm là khu vực có diện tích đất nông nghiệp thu hồi lớn nhất, chiếm khoảng 50% diện tích đất thu hồi trên toàn quốc. Những địa phương có diện tích đất thu hồi lớn là Tiền Giang (20.308 ha), Đồng Nai (19.752 ha), Bình Dương (16.627 ha), Quảng Nam (11.812 ha), Cà Mau (13.242 ha), Hà Nội (7.776 ha), Hà Tĩnh (6.391 ha), Vĩnh Phúc (5.573 ha).

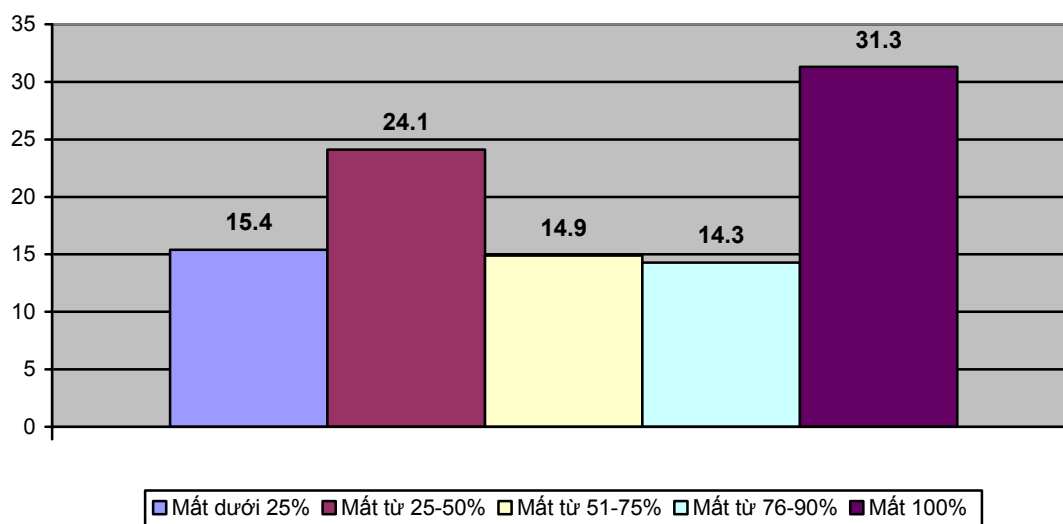
Số liệu thống kê của Bộ Tài nguyên – Môi trường cho biết, trong 7 năm qua (2001 - 2007) tổng diện tích đất nông nghiệp đã thu hồi chuyển sang đất phi nông nghiệp hơn 500.000 hecta, chiếm hơn 5% đất nông nghiệp đang sử dụng. Đặc biệt, việc đất nông nghiệp bị thu hồi và chuyển sang mục đích đô thị hoá và công nghiệp hoá năm sau luôn tăng hơn năm trước. Chỉ tính riêng năm 2007, diện tích trồng lúa của cả nước đã giảm 125.000 hecta. Theo ước tính, trung bình mỗi hecta đất nông nghiệp bị thu hồi ảnh hưởng đến việc làm của hơn 10 lao động nông nghiệp. Trong giai đoạn 2000 -2006, việc thu hồi đất đã có khoảng 2,5 triệu nông dân trên cả nước bị ảnh hưởng đến đời sống.

Thực tế cho thấy những diện tích đất bị thu hồi chủ yếu nằm ở những khu vực đông dân, có tốc độ phát triển nhanh, điển hình là khu vực đồng bằng sông Hồng có tỷ lệ bị thu hồi nhiều nhất với 4,4%, các địa phương như Hải Dương, Hưng Yên, Bắc Ninh, Thái Bình, Vĩnh Phúc, Hà Nội...là những tỉnh có tốc độ đô thị hoá nhanh và hình thành nhiều khu công nghiệp

Đáng chú ý là, diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi phần lớn là thuộc diện “bờ xôi, ruộng mật”, có cơ sở hạ tầng thuận lợi cho việc canh tác, thuộc các vùng đồng bằng có mật độ dân số cao, trong đó có xã bị thu hồi đến 70-80% tổng diện tích đất canh tác. Số liệu tổng hợp từ các địa phương cho thấy, có 10-20% số hộ bị thu hồi 100% đất; 20% số hộ bị thu hồi 60 -70% đất và số hộ bị thu hồi một nửa diện tích đất là 50% (Bộ NN và PTNT, 2007)

Nghiên cứu của chúng tôi ở xã Ái Quốc (Nam Sách, Hải Dương) cho thấy, mức độ mất đất nông nghiệp do sử dụng xây dựng khu công nghiệp, như sau:

Hình 1. Tỷ lệ hộ gia đình mất đất do xây dựng khu công nghiệp (%) (N=544)



Hình 1 cho thấy, có gần 1/3 số hộ gia đình mất 100% đất canh tác, và cũng khoảng 1/4 số gia đình mất từ 25% đến 50%. Có thể nói, so với những địa phương khác thì tỷ lệ và mức độ mất đất do xây dựng xí nghiệp, nhà máy ở xã Ái Quốc (Nam Sách, Hải Dương) là cao hơn nhiều.

Việc thu hẹp diện tích đất này cũng đồng nghĩa với việc thu hẹp nghề nông ở xã Ái Quốc. Trong số những người được hỏi có đến 69.5% trả lời có thay đổi trong việc “canh tác lúa” mà sự thay đổi này có đến 60% thu hẹp diện tích canh tác, 36.4% bỏ hẳn và chỉ có 5.4% mở rộng diện tích canh tác.

Những số liệu trên đây là minh chứng cho “vấn nạn” mất đất nông nghiệp trong quá trình công nghiệp hoá, đô thị hoá. Theo các chuyên gia, việc thu hồi đất trồng lúa để xây dựng các khu công nghiệp và mực nước biển dâng cao là hai nguy cơ làm suy giảm nghiêm trọng diện tích đất trồng lúa của Việt Nam. Từ năm 1990 đến năm 2003, diện tích đất bị thu hồi để phục vụ cho các mục đích sử dụng trên lên tới 697.410 ha, những năm sau đó, trung bình mỗi năm cả nước mất khoảng 50 nghìn ha đất nông nghiệp cho các nhu cầu phi nông nghiệp (Hoàng Bá Thịnh, 2008)

Việt Nam là một trong những quốc gia đông dân nhất trên thế giới, nhưng diện tích đất bình quân đầu người lại rất thấp. Với khoảng 0,4 hecta diện tích tự nhiên và chỉ 0,1 hecta diện tích đất nông nghiệp trên đầu người (Báo cáo phát triển Việt Nam 2007:125). Với diện tích đất nông nghiệp bình quân đầu người thấp như vậy, nhưng ngay cả diện tích ít ỏi đó dành cho nông nghiệp theo thời gian cứ giảm dần, giống như “tám da lừa” của Banzac.

2. Biến đổi gia đình nông thôn

2.1. Biến đổi về quy mô gia đình

Kết quả Điều tra gia đình Việt Nam cho thấy, gia đình có hai thế hệ (gồm cha mẹ và con cái) chiếm 63,4%, và loại hình gia đình này phổ biến hơn ở các khu vực Đông Bắc (67,2%), Tây Bắc (70,3%) và Tây Nguyên (76,4%) (TCTK và các tổ chức khác, 2008:29). Số lượng gia đình hạt nhân chiếm tỷ lệ cao ở các đô thị trong khi gia đình mở rộng đa số có ở các vùng nông thôn, miền núi. Với các vùng nông thôn, sự chuyển đổi từ gia đình mở rộng sang gia đình hạt nhân, xét từ góc độ cư trú thì có “loại hình quá độ” là các gia đình hạt nhân tách ra những vẫn sinh sống xung quanh gia đình gốc (con cái sống gần cha mẹ, ông bà), để tiện chăm nom, săn sóc cha mẹ cao tuổi. Kiểu cư trú này khá phổ biến ở các vùng nông thôn hiện nay và nó đặc biệt có ý nghĩa khi mà tốc độ già hoá dân số ở Việt Nam đang tăng trong khi chính sách an sinh xã hội với người cao tuổi chưa đáp ứng được nhu cầu (Hoàng Bá Thịnh, 2003, 2005). Nghiên cứu ở xã Ái Quốc cho thấy, trong số 819 gia đình được hỏi thì có 70.1% số gia đình có hai thế hệ, 26.1% ba thế hệ, và 3.7% gia đình có một thế hệ. Về quy mô gia đình, ở xã Ái Quốc có 65.2% gia đình có 4 đến 5 người; từ 6 người trở lên có 12.6%, và 15.5% gia đình có 2 đến 3 người. Quy mô gia đình như vậy, cũng khá tương đồng với các kết quả điều tra về biến động dân số trên phạm vi toàn quốc.

2.2. Biến đổi cơ cấu nghề nghiệp

Công nghiệp hoá những năm qua là một nhân tố thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông nghiệp trong GDP với tốc độ tương đối nhanh. Nhiều tỉnh thuần nông trước đây nhờ phát triển khu công nghiệp nhanh mà trở thành những tỉnh công nghiệp có “tên tuổi” như Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương, Hà Tây...v.v. Trên địa bàn xã Ái Quốc, dưới tác động của thu hồi đất xây dựng các khu công nghiệp, khiến cho sự biến đổi cơ cấu ngành nghề diễn ra khá rõ nét (xem bảng):

Bảng 1: Biến đổi nghề nghiệp ở xã Ái Quốc trước và sau năm 2003 (%) (N=819)

Nghề nghiệp	Trước năm 2003	Sau năm 2003
Nông nghiệp	59.9	40.1
Tiểu thủ công nghiệp	1.7	2.1
Buôn bán	5.5	11.2
Cán bộ, viên chức	7.5	6.0
Doanh nhân	0.1	0.1
Công nhân	7.5	9.5
Lao động tự do	13.1	23.1
Nghề khác	10.3	15.3

Bảng 1 cho thấy, sự dịch chuyển cơ cấu ngành nghề mạnh nhất là nông nghiệp. Vào thời điểm khảo sát (2007) số hộ làm nông nghiệp đã giảm đi 20% so với trước năm 2003. Chẳng những vậy, cơ cấu hộ gia đình làm kinh tế trong xu hướng đất đai bị thu hồi, chỉ còn

có 18.3% số hộ gia đình thuần nông, so với 25.2% hộ phi nông và số hộ gia đình hỗn hợp tăng lên 56.2%. Có thể thấy sự tăng lên của loại hình buôn bán nhỏ, với số lượng gấp 2 lần so với trước năm 2003. Nếu như các ngành nghề khác tăng nhẹ thì những người lao động tự do đã tăng gần 2 lần, từ 13.1% lên 23.1%. Số lao động tự do tăng nhanh là bởi nhiều nông dân mất đất nhưng lại không đủ điều kiện làm công nhân ở các xí nghiệp xây dựng trên những mảnh ruộng của chính họ. Cho nên, về thực chất, lao động tự do chính là những người nông dân mất ruộng nhưng không được đào tạo nghề, họ không có việc làm nên phải lựa chọn làm bất cứ việc gì mà xã hội có nhu cầu, với hy vọng có thêm thu nhập.

Đáng chú ý là những hộ thuần nông trước đây với 70% số hộ nay đã có thay đổi đáng kể, trong đó 60% thu hẹp diện tích canh tác, 34.6% bỏ hẳn nghề nông và chỉ có 5.4% mở rộng diện tích canh tác lúa. Số lao động nông nghiệp cũng giảm từ 60% (năm 2003) xuống còn 40% (năm 2007). Trong các hoạt động sản xuất liên quan đến nông nghiệp, sự biến đổi của quy mô sản xuất ở xã Ái Quốc như sau:

Bảng 2: Biến đổi phạm vi sản xuất sau khi giao đất nông nghiệp (%)

Lĩnh vực sản xuất	Mở rộng	Thu hẹp	Bỏ hẳn	N
Lúa	7.0	81.1	11.9	227
Hoa màu	19.0	37.1	43.8	105
Chăn nuôi gia súc	56.5	17.9	25.6	168
Chăn nuôi gia cầm	36.0	17.4	30.2	347

Bảng 2 cho thấy, hai lĩnh vực thu hẹp phạm vi sản xuất nhiều nhất là canh tác lúa (81.1%) và hoa màu (37.1%). Việc thu hẹp diện tích canh tác lúa và màu liên quan đến việc thu hồi đất, dù là đã xây dựng xí nghiệp hay khu công nghiệp đang quy hoạch treo. Trong bối cảnh đó, người dân khai thác những mảnh ruộng bỏ hoang để phát triển chăn nuôi, đó là lý do vì sao chăn nuôi gia súc và gia cầm lại mở rộng (56.5% và 36.0%).

Có thể thấy, sự thay đổi nghề nông ở xã Ái Quốc diễn ra mạnh hơn, nhiều hơn so với các địa phương khác là những nơi người nông dân cũng bị thu hồi đất nông nghiệp để xây dựng khu công nghiệp, nhưng ở những nơi đó “Có tới 67% số lao động nông nghiệp bị thu hồi đất vẫn giữ nguyên nghề sản xuất nông nghiệp; 13% chuyển sang nghề mới và khoảng 20% không có việc làm hoặc có việc làm nhưng không ổn định” (Tạp chí cộng sản, 2007)

Với những hộ bị thu hồi 100% và hơn nửa diện tích đất nông nghiệp, làm cho tình trạng thất nghiệp ngày càng nhiều, tạo nên áp lực lớn về lao động việc làm ở nông thôn “Theo số liệu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, trung bình mỗi hộ nông dân có khoảng 1,5 lao động và mỗi hecta đất thu hồi sẽ ảnh hưởng đến việc làm của trên 10 lao động nông nghiệp. Như vậy, việc thu hồi đất nông nghiệp trong những năm qua đã ảnh hưởng tới đời sống của 627.495 hộ gia đình, khoảng 950.000 lao động và 2,5 triệu nông dân” (Bộ NN và PTNT, 2007)

Phỏng vấn sâu người dân tại địa bàn cho thấy, trong bối cảnh chuyển đổi đất đai như vậy, người nông dân xã Ái Quốc phải tự bươn chải để tìm kiếm công ăn việc làm “*Bây giờ không có ruộng thì phải đi làm thuê nhiều lắm, không thì chuyển sang chăn nuôi hoặc đi chợ. Bọn trẻ thì đi làm thuê, đứa nào có trình độ mới được làm ở nhà máy khu công nghiệp, còn trung niên người già thì làm vườn với chăn nuôi ở nhà thôi. Chả có việc gì khác cả.*” (Nữ, 45 tuổi, buôn bán, văn hoá cấp 2)

Có thể nói, việc chuyển giao đất xây dựng khu công nghiệp vừa là cơ hội đồng thời cũng là thách thức đối với người dân: “*Từ khi có khu công nghiệp có thuận lợi là giới trẻ có nhiều cơ hội đến với những việc làm có thu nhập cao hơn là làm ruộng. Còn những hộ gia đình mất đất có tiền đền bù mà biết tính toán đầu tư cho kinh doanh, sản xuất thì kinh tế đều khá lên nhưng bên cạnh đó cũng có những hộ sau khi có tiền đền bù nhưng không biết sử dụng hợp lý nên bây giờ trắng tay chẳng còn gì cả*” (Nam giới, 54 tuổi, lái xe, văn hoá THCS).

Với những gia đình không còn đất nông nghiệp, nhưng lại ở gần các xí nghiệp, nếu có vốn và biết tính toán thì họ có thể chuyển sang làm dịch vụ đời sống, đáp ứng nhu cầu ăn ở cho công nhân làm việc ở khu công nghiệp, trong đó có dịch vụ nhà ở “*Có cái mới là cho thuê nhà trọ đấy, ở bên thôn Độc Lập kia kìa, nhiều lắm bên đấy phần đông bán đất hoàn toàn nhưng gần khu công nghiệp nên xây nhà trọ nhiều lắm. Chắc thu được cũng khá, vừa nhàn mà lại nhiều thu nhập*” (Nữ, 43 tuổi, nhân viên ngân hàng, trình độ Cao đẳng)

Cũng giống như nhiều địa phương khác trên phạm vi cả nước, các xí nghiệp xây dựng trên địa bàn xã Ái Quốc tuyển dụng lao động từ các gia đình có đất bị thu hồi chưa nhiều, chỉ có 33% số hộ gia đình mất ruộng là có người được nhận vào làm ở các xí nghiệp, còn đến 67% số gia đình bị thu hồi ruộng không có người nào được nhận vào làm việc ở các xí nghiệp. Khi được hỏi vì sao không được nhận vào làm ở các doanh nghiệp, thì kết quả khảo sát cho thấy: do trên 30 tuổi (28%); văn hoá thấp (9.5%); sức khoẻ không đảm bảo (8.7%), không có tiền nộp (6.4%) và đáng chú ý là có đến 23% số người trả lời vì “xí nghiệp không có nhu cầu tuyển lao động”.

Với những lý do trên, lao động nông thôn khi mất ruộng nhìn chung không đáp ứng được yêu cầu của các doanh nghiệp đóng ở địa phương. Do vậy, hầu hết các lao động nông nghiệp vẫn giữ nguyên nghề cũ sau khi đất sản xuất bị thu hồi hết hay thu hồi một phần, chỉ có một tỷ lệ nhỏ chuyển sang nghề mới và tìm được việc làm ổn định.

2.3. Biến đổi vai trò giới trong gia đình

Vai trò giới trong xã hội Việt Nam hiện đại vẫn còn ảnh hưởng bởi quan niệm truyền thống, và ở các gia đình nông thôn mức độ ảnh hưởng này còn đậm hơn so với gia đình đô thị.

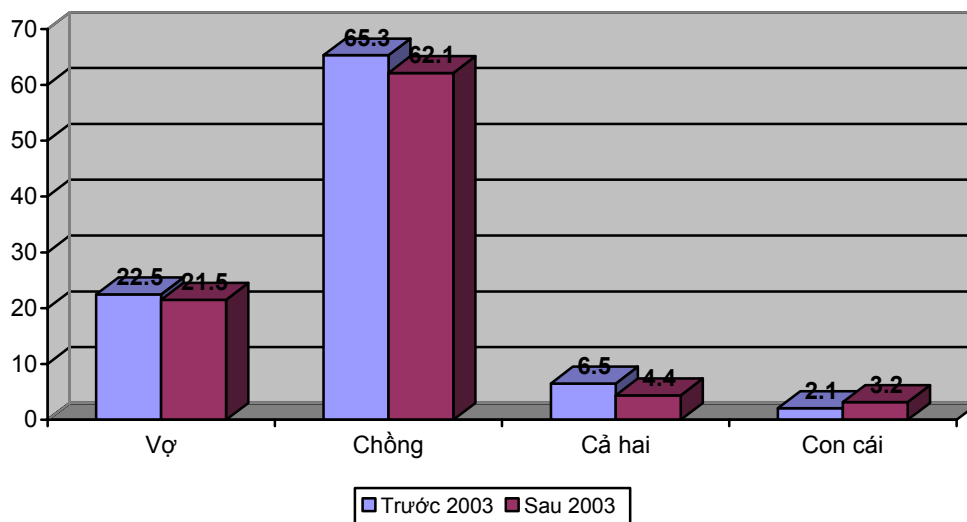
Liệu quá trình công nghiệp hoá có tạo nên biến đổi vai trò giới trong gia đình nông thôn hay không? Kết quả khảo sát của chúng tôi cho thấy sự biến đổi vai trò giới trong gia đình ở xã Ái Quốc kể từ so với trước năm 2003 như sau:

Bảng 3: Mức độ thay đổi về sự tham gia của vợ chồng vào các công việc gia đình so với trước năm 2003(%) (N=819)

	Vợ			Chồng		
	Tăng	Giảm	Như cũ	Tăng	Giảm	Như cũ
<i>Công việc nội trợ:</i>						
- Đi chợ, nấu ăn	41.6	6.5	50.9	20.6	25.1	47.3
- Chăm sóc con	38.4	7.5	52.9	27.5	14.8	52.5
- Giáo dục con	35.9	7.6	55.1	30.8	10.3	54.2
<i>Quyền quyết định:</i>						
- Ngành nghề	30.1	8.1	59.7	37.4	5.7	55.3
- Sinh đẻ	16.1	5.5	77.2	15.0	7.5	76.0

Số liệu từ bảng 3 cho thấy, người vợ vẫn đảm nhận chính các hoạt động liên quan đến công việc gia đình (chăm sóc con, giáo dục con, đi chợ nấu ăn) cho dù mức độ tham gia của chồng có tăng hơn so với trước. Nếu như quyết định liên quan đến ngành nghề người chồng có quyền quyết định nhiều hơn vợ thì người vợ lại có quyền quyết định nhiều hơn chồng một chút về sinh đẻ. Nó cho thấy quyền sinh sản ở các gia đình nông thôn bước đầu được khẳng định, cho dù thấy mức độ đóng góp vào thu nhập của vợ/chồng ở các gia đình nông thôn thuộc xã Ái Quốc có khác nhau:

Hình 2. Đóng góp chính vào thu nhập gia đình trước và sau 2003 (%)



Mặc dù cả phụ nữ và nam giới đều khẳng định người chồng đóng vai trò quan trọng đối với thu nhập của gia đình, nhưng có sự thay đổi nhẹ trong mức độ đóng góp chính vào thu nhập gia đình, nhưng người chồng giảm nhiều (65.3% xuống 62.1%) so với vợ hầu như không thay đổi (22.5% xuống 22.1%). Sự giảm sút đóng góp thu nhập của chồng phần nào cho thấy khó khăn về công ăn việc làm của nam giới sau khi thu hồi ruộng đất. Một chỉ báo

khác thể hiện sự bình đẳng giới trong gia đình nông thôn hiện nay, đó là việc định hướng học vấn và nghề nghiệp cho con trai và con gái của người dân xã Ái Quốc:

Bảng 4: Định hướng bậc học và nghề nghiệp cho con cái trai và con gái (%)(N=819)

	Nội dung định hướng	Con trai	Con gái
1. Bậc học:	Trung học phổ thông	13.9	12.2
	Trung học chuyên nghiệp	5.3	3.2
	Cao đẳng	5.8	5.0
	Đại học	67.0	70.0
2.Nghề nghiệp:	Nông nghiệp:	0.8	1.5
	Viên chức:	49.5	55.3
	Công nhân:	19.2	15.6

Bảng 4 cho thấy, không có sự khác biệt đáng kể về định hướng bậc học và nghề nghiệp cho con trai hay con gái. Đáng lưu ý là, người dân ở đây lại có xu hướng khuyến khích con gái học lên đại học nhiều hơn con trai (70% và 67%), cũng như mong đợi con gái làm viên chức nhiều hơn con trai (55.3% và 49.5%). Có thể do vị trí địa lý của xã Ái Quốc nằm gần thành phố Hải Dương và cách thủ đô Hà Nội không xa lắm, nên quan niệm của người dân ở đây cũng không khác biệt lắm so với người dân ở các thành phố, đô thị khác?

Kết quả khảo sát cũng cho thấy, những mối quan hệ cơ bản trong gia đình như mối quan hệ giữa vợ và chồng, mối quan hệ giữa cha mẹ - con cái trong những năm gần đây đã có những dấu hiệu tốt hơn trước, như số liệu từ bảng 5:

Bảng 5: Quan hệ gia đình trước và sau năm 2003 (%) (N=819)

Mức độ quan hệ	Vợ - Chồng	Cha mẹ - Con cái
Tốt hơn	26.5	27.8
Xấu đi	2.6	2.0
Không thay đổi	64.2	68.9
Không có ý kiến	4.6	1.1

3. Những tác động tích cực và không tích cực của công nghiệp hóa.

Những biến đổi được giới thiệu ở phần trên cũng có thể nói đó là tác động tích cực của quá trình công nghiệp hoá đối với các vùng nông thôn. Phần này, chúng tôi trình bày rõ thêm những tác động tích cực và không tích cực của quá trình công nghiệp hoá đang diễn ra ở nông thôn nói chung và xã Ái Quốc nói riêng

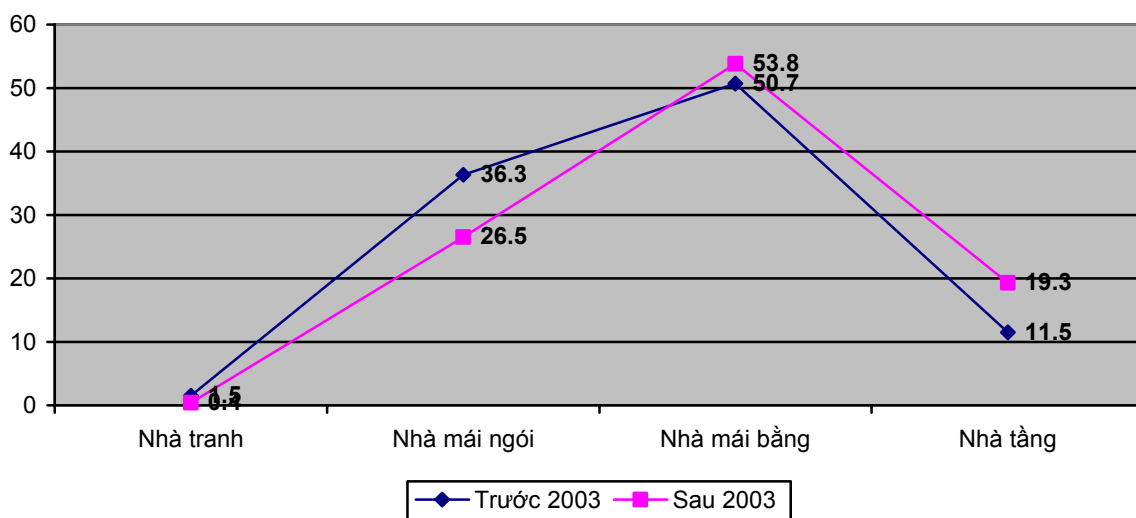
3.1. Những tác động tích cực

Mức sống được cải thiện

Trong những năm qua, các khu công nghiệp tập trung ở một số địa phương là nhân tố động lực đóng góp quan trọng cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của vùng, biến vùng thuần nông thành vùng kinh tế trọng điểm có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, phổ biến trên 10%/năm. Các khu công nghiệp đã và đang thu hút hàng nghìn lao động nông thôn, tạo ra thị trường sức lao động mới để thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động xã hội trong vùng. Hệ thống kết cấu hạ tầng được xây dựng mới và nâng cấp, nhất là khu vực nông thôn, tỷ lệ hộ nghèo giảm.

Quá trình công nghiệp hoá, đô thị hoá nông thôn những năm qua đã tạo nên những biến đổi mạnh mẽ và có tác động tích cực đến đời sống người dân xã Ái Quốc. Sự tăng lên về mức sống là điều dễ nhận thấy, so với năm 2003 đến thời điểm nghiên cứu, có 43.7% số người được hỏi cho rằng mức sống tăng lên, chỉ có 12.0% nói mức sống giảm đi và 44.2% nói rằng mức sống của họ không thay đổi. Theo giới tính, phụ nữ có sự đánh giá lạc quan hơn nam giới, với 53.8% cho rằng mức sống tăng lên so với 46.2% nam giới. Mức sống còn thể hiện ở đồ dùng, tiện nghi gia đình và loại hình nhà ở của người dân xã Ái Quốc.

Hình 3. Các loại nhà trước và sau năm 2003 (%)



Hình 3 cho thấy, quá trình kiên cố hoá nhà ở diễn ra nhanh, đặc biệt là xu hướng “bê tông hoá nhà cửa” với gần 74% gia đình có nhà kiên cố (mái bằng, nhà tầng), 26.5% nhà mái ngói và hầu như không còn nhà tranh tường gạch. Từ góc độ đô thị hoá, thì xu hướng kiên cố nhà là một chỉ báo tích cực, nhưng nhìn từ quan điểm văn hoá thì việc mất dần và thiếu vắng những ngôi nhà làm bằng gỗ, tường gạch, mái ngói theo kiểu truyền thống, những ngôi nhà cổ cùng với những cổng làng xưa ngày càng trở nên hiếm hoi ở các vùng quê, điều này theo chúng tôi chưa hẳn là những tín hiệu đáng mừng nếu không nói là lo ngại về sự mất dần những nét văn hoá làng quê truyền thống.

Về đồ dùng, tiện nghi trong gia đình nông thôn, cũng có sự thay đổi đáng kể nếu so với năm 2003.

Bảng 6: Đồ dùng gia đình trước và sau năm 2003(%) (N=819)

<i>Loại tiện nghi</i>	<i>Trước 2003</i>	<i>Sau 2003</i>
Xe máy	47.2	71.0
TV	77.2	87.6
Đầu Video	43.0	65.1
Loa, đài	36.0	50.8
Bếp gas	20.4	40.6
Tủ lạnh	21.1	36.5
Điện thoại cố định	30.6	54.8
Điện thoại di động	12.7	29.0
Computer	2.9	9.5
Máy giặt	3.2	7.0
Điều hoà	1.2	1.8
Ô tô	1.6	2.1

Những tiện nghi, đồ dùng trong gia đình được xem như một tiêu chí để đo lường mức sống của người dân, cho dù chỉ báo này không đúng với mọi trường hợp¹. Vào thời điểm khảo sát, ở xã Ái Quốc có đến 87.6% gia đình có TV; 71.0% gia đình có xe máy. Sự thay đổi đáng kể về đồ dùng sinh hoạt gia đình liên quan đến những phương tiện sinh hoạt hiện đại, như số gia đình sử dụng bếp gas đã tăng lên gấp 2 lần, hay số gia đình có điện thoại di động và điện thoại bàn cũng tăng gấp đôi, và điều ngạc nhiên là ở một làng quê cách Hà Nội khoảng 50 km, cứ 10 gia đình thì có 1 gia đình có Computer. Những số liệu này cho thấy các phương tiện công nghệ thông tin đã dần trở nên quen thuộc với bà con nông dân. Với các loại đồ dùng gia đình như vậy, có thể nói đã thu hẹp đáng kể khoảng cách giữa đô thị và nông thôn về tiện nghi trong đời sống gia đình

Một trong những thước đo về phúc lợi là xem xét mức chi tiêu bình quân đầu người trong hộ gia đình. Kết quả khảo sát ở xã Ái Quốc cho thấy, mức chi tiêu bình quân đầu người một tháng như sau: dưới 200.000đ (10.2%); từ 200 đến 300.000đ (16%); từ 300 đến 400.000đ (17%); từ 400 đến 500.000đ (15%); từ 500 đến 1000.000đ (31%) và từ 1 đến 2 triệu (9%), trên 2 triệu (2%).

Kết quả Điều tra mức sống hộ gia đình năm 2004, cho thấy mức chi tiêu bình quân đầu người/ tháng năm 2004 ở khu vực nông thôn là 314.330đ; khu vực đồng bằng sông Hồng (417.730đ) và đô thị 652.030đ.(www.gso.gov.vn)

Phát triển bảo hiểm Y tế và chăm sóc sức khoẻ

¹ Thực tế cho thấy, ở những cộng đồng nông thôn, không hiếm gia đình kinh tế chưa dư dả nhưng vẫn xây nhà, mua xe máy hoặc TV vì tâm lý con gà tức nhau tiếng gáy “Người khác có mình cũng phải có”. Hoặc do nhận tiền đền bù đất nông nghiệp, họ không biết đầu tư sinh lợi mà đem mua sắm, xây nhà, những trường hợp này tuy có nhà cao, cửa rộng, đồ dùng đắt tiền nhưng thực tế mức sống lại thuộc nhóm nghèo hay cận nghèo.

Những năm qua, Nhà nước rất quan tâm đến việc chăm sóc sức khoẻ cho người dân nói chung và người dân ở các vùng nông thôn nói riêng. Về bảo hiểm y tế, ở xã Ái Quốc có 10.9% gia đình có bảo hiểm y tế cho người nghèo, 27.0% có bảo hiểm y tế thuộc diện chính sách xã hội, và 45.5% mua bảo hiểm y tế tự nguyện. Với tỷ lệ cao về các loại hình bảo hiểm y tế như vậy, cứ 10 gia đình ở xã Ái Quốc thì có 8,4 gia đình có bảo hiểm y tế. Đây là một tỷ lệ rất cao, nếu như chúng ta so sánh với khả năng tiếp cận dịch vụ y tế năm 2006 của cả nước (49%) và khu vực đồng bằng sông Hồng cũng chỉ có 49% số hộ gia đình “có bảo hiểm y tế và thẻ khám chữa bệnh miễn phí” (Báo cáo phát triển Việt Nam 2008: 20).

Vậy người dân ở đây sử dụng thẻ bảo hiểm y tế như thế nào? Kết quả khảo sát cho thấy: có 4.7% sử dụng rất thường xuyên; 30.5% thường xuyên; 29.3% thỉnh thoảng; số còn lại 20.5% hiếm khi và 10.3% không bao giờ sử dụng thẻ bảo hiểm y tế.

Với câu hỏi người dân về mức độ hài lòng khi họ sử dụng bảo hiểm y tế trong khám chữa bệnh thì có đến 58.5% hài lòng, chỉ có 13.8% không hài lòng và 20.5% khó nói. Có đôi chút khác biệt giữa phụ nữ và nam giới trong về độ hài lòng, theo đó 57.5% nam giới hài lòng so với 54.3% nữ giới, đồng thời mức độ không hài lòng của nữ giới cũng cao hơn nam: 15.5% so với 11.8%.

3.2. Những tác động không tích cực

Một bộ phận dân cư giảm mức sống

Nghiên cứu ở một số tỉnh cũng đã và đang có các khu công nghiệp được xây dựng trên cơ sở thu hồi đất nông nghiệp của người dân cho thấy “Việc làm và thu nhập của các hộ sống chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp (chiếm tới 60%) là đối tượng bị tác động lớn nhất sau khi thu hồi đất và gặp nhiều khó khăn trong tìm kiếm việc làm mới. 53% số hộ có thu nhập giảm so với trước khi bị thu hồi đất, chỉ có 13% số hộ có thu nhập tăng hơn trước”(TCCS, 12/2007). Trên địa bàn xã Ái Quốc, chỉ có 12% gia đình nói rằng “mức thu nhập” của họ giảm so với trước khi bị thu hồi đất; và có 20.5% gia đình cho biết không đủ chi tiêu sau khi giao đất. Với những gia đình làm nông nghiệp, so với năm 2003 thì thu nhập từ lúa giảm 41%.

Mức chi tiêu bình quân đầu người trong hộ gia đình ở xã Ái Quốc (năm 2007) so với mức chi tiêu bình quân của nông thôn Việt Nam (năm 2004) có 26.2% chi tiêu thấp hơn; 17% chi tiêu bằng và nhiều hơn một chút; còn lại 57% có mức chi tiêu cao hơn. Nếu so với chi tiêu bình quân đầu người ở khu vực đồng bằng sông Hồng, thì có 43.2% người dân ở xã Ái Quốc có mức chi tiêu thấp hơn; 15% có mức chi tiêu ngang bằng và 42% có mức chi tiêu cao hơn. Như vậy, phúc lợi xã hội của hộ gia đình xã Ái Quốc sau 4 năm thu hồi ruộng để công nghiệp hoá nhưng về mức sống vẫn còn 43.2% người dân có mức chi tiêu thấp hơn so với chi tiêu bình quân đầu người/tháng của khu vực đồng bằng sông Hồng năm 2004.

Sự phân tầng xã hội không chỉ là cách biệt giữa nông thôn và đô thị mà có sự phân hoá giàu nghèo ngay trong các vùng nông thôn. Có những bằng chứng cho thấy, công nghiệp hoá và đô thị hoá đã thúc đẩy sự gia tăng một tầng lớp người không có đất đai, họ

đang bị cách ly khỏi phương tiện sản xuất, và phải tìm kiếm sinh kế bằng cách đi làm thuê (bán sức lao động), và họ trở thành những người nghèo hoặc nghèo nhất trong các cộng đồng nông thôn.

Nông dân thất nghiệp và thị trường lao động khó khăn

Quá trình hình thành thị trường đất đai (chuyển nhượng, tích tụ ruộng đất) và phát triển công nghiệp (thu hẹp diện tích đất canh tác nông nghiệp) cộng thêm một bộ phận không nhỏ các gia đình nông dân bỏ ruộng (vì ruộng không còn canh tác được do ô nhiễm chất thải công nghiệp, do hết thống kê kênh mương tưới tiêu bị ngăn chặn hoặc bị lấp bởi các khu công nghiệp), đã khiến cho nhiều nông dân trở nên thất nghiệp ngay trên mảnh đất mà họ từng gắn bó và sinh sống qua nhiều thế hệ. Điều này tạo nên sự thay đổi của thị trường lao động, với mức độ cạnh tranh ngày càng gay gắt. Trong khi cầu về lao động dường như có tính ổn định thì cung về lao động lại tăng nhanh. Người nông dân không dễ dàng có được việc làm ổn định sau khi mất ruộng, và cơ hội càng trở nên hiếm hoi khi họ không được đào tạo về chuyên môn, sức khoẻ không đảm bảo. Nói cách khác, chất lượng nguồn nhân lực của họ không đáp ứng được đòi hỏi của thị trường lao động trong bối cảnh công nghiệp hoá và toàn cầu hoá hiện nay.

Theo tính toán của các cơ quan chức năng, trung bình mỗi hecta đất bị thu hồi ảnh hưởng tới việc làm của trên 10 lao động nông nghiệp. Vùng đồng bằng sông Hồng có số hộ bị ảnh hưởng do thu hồi đất lớn nhất: khoảng 300 nghìn hộ; Đông Nam Bộ: khoảng 108 nghìn hộ. Số hộ bị thu hồi đất ở các vùng khác thấp hơn: Tây Nguyên chỉ có trên 138.291 hộ, Thành phố Hồ Chí Minh: 52.094 hộ...(Bộ NN và PTNT, 2007). Nhà nước đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách giúp thực hiện quá trình thu hồi đất và giải quyết việc làm cho các hộ gia đình bị thu hồi đất. Các địa phương đã ban hành và tổ chức thực hiện các chính sách cụ thể đối với người dân thông qua thực hiện các văn bản chỉ đạo của Chính phủ như: Luật Đất đai năm 2003, Nghị định số 197/2004/NĐ-CP về bồi dưỡng, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị quyết số 01/2004/NQ-CP của Chính phủ về một số giải pháp chủ yếu tập trung chỉ đạo, điều hành thực hiện ngân sách nhà nước năm 2004...

Tuy nhiên, công tác tuyển dụng lao động tại các địa phương có đất bị thu hồi chưa thực sự hiệu quả. Do vậy, lao động nông nghiệp nhìn chung không đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp. Hầu hết các lao động nông nghiệp vẫn giữ nguyên nghề cũ sau khi đất sản xuất bị thu hồi: chỉ có một tỷ lệ rất nhỏ chuyển sang nghề mới và tìm được việc làm ổn định. Có tới 67% số lao động nông nghiệp bị thu hồi đất vẫn giữ nguyên nghề sản xuất nông nghiệp; 13% chuyển sang nghề mới và khoảng 20% không có việc làm hoặc có việc làm nhưng không ổn định (Bộ NN và PTNT, 2007).

Trên địa bàn xã Ái Quốc, với đa số hộ gia đình nông dân không còn ruộng và những lao động chính của các gia đình này phải tự tìm kiếm việc làm, hoặc thay đổi nghề để thích nghi với công nghiệp hoá nông thôn, tùy thuộc vào độ tuổi, điều kiện sức khoẻ và năng lực của mỗi người. Nhìn chung, công nghiệp hoá mở rộng cơ hội nghề nghiệp cho những người trẻ tuổi nhưng lại hạn chế đối với những người độ tuổi từ 30 trở lên:

“Bọn trẻ thì đi làm thuê, đứa nào có trình độ mới được làm ở nhà máy khu công nghiệp”. (Nữ, 43 tuổi, cán bộ ngân hàng, trình độ Cao đẳng)

“Ở thôn mình đi làm công ty rất phổ biến, đặc biệt lao động nữ ở độ tuổi từ 18 – 30 tuổi. Họ làm rất nhiều công việc khác nhau như công nhân trồng nấm, công nhân làm bánh kẹo, công nhân làm vỏ bao bì nhưng phổ biến nhất là công nhân may. Tuổi như mình thế này làm công nhân may là hơi quá” (Nữ, 35 tuổi, công nhân xí nghiệp may, Văn hoá cấp 2)

Với những nông dân độ tuổi trung niên, lại là lao động chính trong gia đình, nên họ phải làm những công việc tự do tùy theo nhu cầu của thị trường lao động, và trong các công việc tự do này, nam giới xem ra có thể mạnh hơn phụ nữ:

“Xây, trộn bê tông, chở cát thì chỉ làm trong xã thôi. Ngoài ra anh còn chạy xe ôm hoặc làm thuê ở trong tỉnh. Bây giờ mất hết đất rồi thì phải làm nghề khác thôi chứ. Tuổi như tôi thì vào các công ty họ không nhận nữa nên cũng chỉ làm được những nghề như thế này thôi.”(Nam, 35 tuổi, lao động tự do, văn hoá cấp 2)

Mặc dù một vài việc làm tự do có thu nhập cao hơn làm ruộng nhưng lại vất vả hơn làm ruộng, và thường bấp bênh, không ổn định:

“Làm nghề này thu nhập cao hơn trước nhưng vất vả hơn làm ruộng, nếu đi làm xa thì phải tốn tiền xăng dầu, sửa chữa xe. Còn công việc thì không phải lúc nào cũng có việc để làm cả, cho nên nói chung là vất vả hơn nghề ruộng” (Nam, 35 tuổi, lao động tự do, văn hoá cấp 2)

Với phụ nữ, không làm những nghề như nam giới thì họ làm những việc phù hợp với sức khoẻ và phẩm chất của nữ giới:

“Thì chủ yếu chuyển sang buôn bán, kinh doanh, có nhà làm nhà trọ, có nhà lại chăn nuôi, còn không thì đi làm thuê linh tinh ấy mà”(Nữ, 57 tuổi, buôn bán nhỏ, văn hoá cấp 2)

“ Trung niên người già thì làm vườn với chăn nuôi ở nhà thôi. Chả có việc gì khác cả”. (Nữ, 43 tuổi, cán bộ ngân hàng, trình độ Cao đẳng).

Tuy nhiên, không phải cứ tuổi trẻ và có nghề là đều được tuyển vào làm trong các xí nghiệp:

“Chẳng biết đâu được, như cô con dâu tôi, cũng đi học nghề may, cũng được cấp chứng chỉ nghề nhưng mà có được tuyển dụng đâu, họ toàn tuyển lao động từ xa thôi, với lại phải quen biết nữa mới được, ...Số người không xin được việc đông lắm, cả làng, không xin việc được trong khu công nghiệp thì phải đi làm phụ xây thôi, nhưng mà cũng bấp bênh vì phải trong chờ vào số lượng các công trình xây dựng, có khi phải đi xa nữa, nhưng mà chủ yếu sáng đi tối về”(Nữ, 57 tuổi, buôn bán nhỏ, văn hoá cấp 2)

Một hiện tượng tương đối phổ biến là con em gia đình nông dân mất đất có nghề nhưng không được tuyển dụng vào làm việc ở những xí nghiệp xây dựng trên những mảnh ruộng của người nông dân: “Cứ 1.000 hộ mất đất nông nghiệp có 190 người tự bỏ tiền ra

học nghề nhưng cuối cùng chỉ có 90 người được tuyển dụng, còn 100 người thất nghiệp. Tình hình tương tự cũng diễn ra đối với các địa phương khác trong vùng đồng bằng sông Hồng như Hà Tây, Bắc Ninh, Hưng Yên” (Nguyễn Sinh Cúc, 2008). Nghiên cứu cho thấy, ở tỉnh Bắc Ninh, thu hồi đất ảnh hưởng đến khoảng 5000 lao động nhưng trong số những lao động bị thu hồi đất này “chỉ có 5- 6% lao động có việc làm trong các khu công nghiệp” (Đặng Kim Sơn, 2008:183). Tại xã Ái Quốc, chỉ có 33% số người được hỏi nói rằng sau khi bị thu hồi đất thì gia đình có người được nhận vào làm công nhân ở xí nghiệp xây dựng trên những thửa ruộng của chính họ. Với hai phần ba số còn lại, họ phải tự lo tìm kiếm sinh kế để duy trì cuộc sống vào những tháng năm có nhiều biến động về kinh tế và giá hàng hoá, dịch vụ sinh hoạt.

Như vậy, rõ ràng là các khu công nghiệp không tạo thêm nhiều việc làm mới đủ sức thu hút lao động nông thôn bị mất hoặc giảm đất nông nghiệp. Có một khoảng cách khá rộng giữa chính sách và thực hiện chính sách đào tạo nghề và tuyển dụng với những hộ nông dân bị thu hồi đất nông nghiệp.

Khi các khu công nghiệp mọc lên, và ngay cả khi mới quy hoạch (cả nước có hàng trăm dự án “quy hoạch treo” với hàng ngàn hecta ruộng đất bỏ hoang nhiều năm) điều này làm tăng thêm nông dân thất nghiệp, và lẽ tất yếu thúc đẩy mạnh mẽ luồng di cư từ nông thôn đến các đô thị, thị trấn và dòng người “ly hương” tìm việc làm. Vào thời điểm khảo sát, 29.6% gia đình xã Ái Quốc có người đi làm ăn xa, với hai lý do chủ yếu là có thêm thu nhập (47.7%) và có cơ hội việc làm (37.2%). Những lao động đi làm ăn xa, nơi đến của họ gồm có: trong huyện (24.4%), trong tỉnh (33.2%) và ngoài tỉnh (40.2%). Hầu hết trong số họ sáng đi tối về (48.8%), và đi cả năm (30.6%) chỉ có một số ít đi làm theo mùa vụ (7.4%)

Nghiên cứu của chúng tôi cho thấy, lao động di cư có khuôn mẫu giới rất rõ, phụ nữ trẻ từ nông thôn ra đô thị làm việc sản xuất ở khu vực kinh tế không chính thức hoặc giúp việc nhà. Còn nam giới có xu hướng làm việc tại các trang trại, khu công nghiệp, nhà máy. Nhóm dân số trẻ di cư đến các đô thị, khu công nghiệp, để lại làng quê những người cao tuổi, phụ nữ và trẻ em. Nhiều gia đình nông thôn, gánh nặng công việc sản xuất và chăm sóc, giáo dục con cái đè nặng lên đôi vai của người vợ, ông bà. Di cư nội địa cũng làm biến đổi cấu trúc gia đình nông thôn, tạo nên nhiều “gia đình không đầy đủ” vì thiếu vắng vợ hoặc chồng do họ đi làm ăn xa, điều này đã ảnh hưởng không nhỏ đến việc thực hiện các chức năng của gia đình, trong đó có chức năng giáo dục con cái.(Hoàng Bá Thịnh, 2008c). Hiện tượng nam giới tuổi trung niên và nam, nữ thanh niên “ly hương” đi tìm công ăn việc làm ở các đô thị, các khu công nghiệp trên phạm vi cả nước dẫn đến thực trạng ở nông thôn có xu hướng *nữ hoá nông nghiệp* (chủ yếu phụ nữ gánh vác công việc sản xuất nông nghiệp), *lão hoá nông thôn* (đa số những người trên trung niên và cao tuổi mới ở lại quê) và *phụ nữ hoá chủ hộ gia đình trên thực tế* (vì nam giới là chủ hộ trên danh nghĩa lại đi làm ăn xa). Xu hướng này sẽ tiềm ẩn nhiều nguy cơ không chỉ đối với đời sống gia đình (sức khoẻ sinh sản, sức khoẻ tình dục, các bệnh lây truyền qua đường tình dục và HIV/AIDS) mà còn cả với sự phát triển của thể hệ con em nông dân sống ở nông thôn hiện nay.

Phỏng vấn sâu người lao động ở xã Ái Quốc khẳng định thêm tác động của lao động di cư đến chức năng giáo dục con cái:

“Phải gửi ông bà thôi, đứa lớn đi học cả ngày còn đứa bé ở với ông bà từ sáng cho đến chiều tối hai vợ chồng mình lại đón về. Ảnh hưởng nhiều chứ, thời gian dọn dẹp nhà cửa và chăm sóc con cái ít đi, nhiều lúc cũng thương con nhưng chẳng biết phải làm thế nào cả” (Nam, 31 tuổi, nghề xây dựng)

“Ảnh hưởng nhiều chứ, mình điều kiện không có thì mới phải đi làm thôi, chứ đi làm công việc này thời gian chăm sóc con ít đi, chỉ có buổi tối ở nhà nhưng cả ngày đi làm về mệt nên cũng không làm được nhiều việc nhà và chăm sóc con” (Nữ, 25 tuổi, công nhân xí nghiệp may)

Nhìn từ góc độ chính sách xã hội, hiện đang có sự khác biệt trong chính sách an sinh xã hội với lao động thất nghiệp. Nếu như, đối với người lao động thuộc diện “lao động dôi dư” trong quá trình sắp xếp lại doanh nghiệp hoặc cổ phần hoá thì họ có sự hỗ trợ của quỹ an sinh xã hội. Trong các năm từ 2002 đến 2007, quỹ an sinh xã hội dành cho người lao động dôi dư thuộc các doanh nghiệp nhà nước đã chi trung bình 33.7 triệu đồng/người lao động, đó là việc “chi trả các khoản trợ cấp khá hào phóng cho gần 250 nghìn người lao động dôi dư” (Báo cáo phát triển Việt Nam 2008: 44). Biết đến bao giờ những người nông dân thất nghiệp do mất ruộng vì công nghiệp hoá nông thôn mới có thể được nhận dù chỉ là một phần so với sự “hào phóng” của quỹ an sinh xã hội dành cho người lao động thuộc các doanh nghiệp dôi dư?

Đau ốm và bệnh tật

Trong số 819 đại diện hộ gia đình được khảo sát, có 65.1% trả lời trong thời gian qua họ có đau ốm, trong đó tỷ lệ đau ốm của nữ nhiều hơn nam (59.4% và 40.6%). Mức độ đau ốm của người dân là: thường xuyên (34.5%); thỉnh thoảng (52.6%); hiếm khi (11.8%). Theo độ tuổi, mức độ đau ốm như sau:

Bảng 7: Mức độ đau ốm theo nhóm tuổi (%) (N=557)

Nhóm tuổi	Thường xuyên	Thỉnh thoảng	Hiếm khi	Không đau ốm
Dưới 35	27.8	58.9	13.3	0.0
36- 45	30.6	54.1	14.3	1.0
46-55	38.2	50.3	9.9	1.6
Trên 55	42.5	47.5	8.8	1.3

Bảng 7 cho thấy mức độ đau ốm tăng lên theo nhóm tuổi, điều này phù hợp với quy luật “sinh, lão, bệnh, tử”. Tuy nhiên, trong độ tuổi trẻ dưới 35, vẫn có đến 27.8% thường xuyên đau ốm và 59% thỉnh thoảng ốm đau. Với nhóm trung niên (36-45 tuổi), tỷ lệ tương ứng là 30.6% và 54.1%. Dường như, người dân ở vùng công nghiệp hoá có vẻ như vấn đề sức khỏe của họ bị ảnh hưởng nhiều?

Theo người dân địa phương, những yếu tố ảnh hưởng đến sức khỏe của người dân xã Ái Quốc, bao gồm: bụi (27.0%), rác thải (34.3%), tiếng ồn (17.1%), nước thải (62.3%), khói bụi công nghiệp (29.9%) và phế thải công nghiệp (17.8%). Như vậy, trong các yếu tố tác động đến sức khỏe của người dân nông thôn, phần lớn liên quan đến các hoạt động của khu công nghiệp do các hoạt động của các doanh nghiệp. Điều này lý giải vì sao, 49.5% số người được hỏi cho rằng so với trước năm 2003 “chi phí cho khám chữa bệnh” của người dân tăng lên, so với 7.1% nói rằng chi phí khám chữa bệnh giảm so với trước.

4. Kết luận và kiến nghị

4.1 Kết luận

Công nghiệp hoá đã góp phần tạo nên những biến đổi nhiều mặt đối với đời sống gia đình nông thôn, với sự thúc đẩy sự chuyển đổi cơ cấu ngành nghề, cải thiện mức sống, tạo thêm những việc làm mới, giảm lao động nông nghiệp và tăng lao động phi nông nghiệp.

Bên cạnh mặt tích cực, công nghiệp hoá cũng nảy sinh các vấn đề xã hội bức xúc, do thu hồi đất để phát triển khu công nghiệp, hàng nghìn hộ nông dân mất đất sản xuất, thiếu việc làm nên một bộ phận gia đình nông dân có thu nhập thấp và mức sống giảm dần; các tệ nạn xã hội có chiều hướng phát triển; môi trường sinh thái bị ảnh hưởng nghiêm trọng; làm gia tăng phân tầng xã hội về thu nhập và đời sống trong nội bộ dân cư nông thôn, làm suy giảm, suy yếu lực lượng lao động sản xuất nông nghiệp, nền sản xuất đem lại an ninh lương thực cho quốc gia.

Quy mô phát triển công nghiệp hoá tỷ lệ nghịch với diện tích đất canh tác nông nghiệp, và tỷ lệ thuận với người nông dân thất nghiệp. Thế hệ nông dân hiện tại được xem là “tầng lớp quá độ” chịu tác động của công nghiệp hoá nông thôn, và tác động này sẽ còn ảnh hưởng đến thế hệ tương lai. Khi con em những người nông dân hôm nay lớn lên không còn đất canh tác nhưng nếu không được học hành tử tế, không được đào tạo nghề thì trong tương lai gần áp lực đối với thế hệ trẻ về việc làm, về cuộc sống thật khó hình dung hết.

Các khu công nghiệp ở nông thôn đang có những tác động không tốt đến môi trường tự nhiên và môi trường xã hội của người dân nông thôn, sự tác động này không chỉ huỷ hoại môi trường sinh thái mà còn đe dọa sức khỏe của người dân nông thôn sinh sống xung quanh các khu công nghiệp, khu vui chơi giải trí (ví dụ như các sân golf).

Những tác động “trái chiều” (hệ quả ngoài mong đợi) của công nghiệp hoá đã ảnh hưởng đến đời sống của nhiều gia đình nông thôn, với những gia đình nghèo thì phụ nữ là người vất vả nhất. Trong khi phụ nữ nông thôn là lực lượng to lớn và quan trọng của quá trình công nghiệp hoá nông nghiệp, vai trò của họ là “Phụ nữ nuôi sống thế giới” như chủ đề đã được Tổ chức nông lương thế giới (FAO) chọn nhân kỷ niệm lần thứ 53 ngày thành lập tổ chức này mười năm trước (1998).

4.2. Kiến nghị

Với một nước nông nghiệp đang phát triển như Việt Nam, thì nông nghiệp vẫn là một lĩnh vực kinh tế hết sức quan trọng không chỉ trong giảm nghèo mà còn đối với an ninh lương thực, với sự phát triển của quốc gia, và trong quá trình phát triển này người nông dân vẫn có một vị trí và vai trò vô cùng to lớn. Để nông nghiệp, nông dân có thể đảm nhận tốt vai trò quan trọng như nhận định của Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 của BCH Trung ương khoá X “Nông nghiệp, nông dân, nông thôn có vị trí chiến lược trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, là cơ sở và lực lượng quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội bền vững, giữ vững ổn định chính trị, đảm bảo an ninh, quốc phòng; giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc và bảo vệ môi trường sinh thái của đất nước”(Báo Nhân Dân, 17/8/2008); theo chúng tôi cần quan tâm hơn nữa đến một số vấn đề sau đây:

Cần thực hiện nghiêm và đầy đủ chính sách dạy nghề và tạo việc làm cho người dân nông thôn trong quá trình công nghiệp hoá, việc thu hồi đất của người nông dân thực chất là quá trình “cưỡng ép” họ chuyển đổi cơ cấu ngành nghề trong khi đa số nông dân chưa được chuẩn bị tốt về tâm thế, và kiến thức và kỹ năng liên quan đến các hoạt động phi nông nghiệp. Do vậy, cần có chiến lược dạy nghề và tạo việc làm mới cho người nông dân nói chung và đặc biệt người nông dân ở các khu công nghiệp nói riêng. Các cấp chính quyền cần nhận thức đúng quan điểm “Giải quyết việc làm cho nông dân là nhiệm vụ ưu tiên xuyên suốt trong mọi chương trình phát triển kinh tế - xã hội của cả nước. Có kế hoạch cụ thể về đào tạo nghề và chính sách đảm bảo việc làm cho nông dân, nhất là ở các vùng chuyển đổi mục đích sử dụng đất”. Có như vậy, chúng ta mới hy vọng đạt được mục tiêu đến năm 2020 “Tỷ lệ lao động nông thôn qua đào tạo đạt trên 50” như Nghị quyết Hội nghị BCH Trung ương lần thứ bảy khoá X, đề ra.

Chú ý đến khía cạnh giới, quá trình công nghiệp hoá và hội nhập quốc tế đòi hỏi người lao động không chỉ có trình độ chuyên môn kỹ thuật mà còn phải có chuyên môn kỹ thuật bậc cao. Đây là thách thức lớn nhất đối với phụ nữ trong ngành nông nghiệp, nông thôn hiện nay. Khi mà năm 2002, trình độ học vấn của phụ nữ nông thôn như sau: tốt nghiệp trung học phổ thông (8.02%), công nhân kỹ thuật (1.12%), trung học chuyên nghiệp (1.78%), cao đẳng, đại học (1.39%) và trên đại học (0.02%) (TCTK và các tổ chức khác, 2005: 244)

Do vậy, không chỉ chú trọng việc “thực hiện bình đẳng giới, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, năng lực và vị thế của phụ nữ ở nông thôn” mà còn cần tạo điều kiện thuận lợi và ưu tiên phụ nữ trong việc tiếp cận giáo dục, dạy nghề. Trong bối cảnh *nữ hoá nông nghiệp* thì trong chính sách xã hội, các chương trình, kế hoạch đào tạo cần có quan điểm giới để sớm chấm dứt hiện tượng “nữ làm, nam học” đang phổ biến ở các vùng nông thôn hiện nay.

Nâng cao trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp, không chỉ ở duy trì hoạt động có hiệu quả kinh tế, bảo vệ môi trường mà còn có trách nhiệm tạo công ăn việc làm cho người dân địa phương, nơi người nông dân bị thu hồi đất nông nghiệp để xây dựng các xí nghiệp, nhà máy. Mặt khác, các doanh nghiệp cũng cần có trách nhiệm góp phần vào quỹ an sinh xã hội cho địa phương nơi doanh nghiệp có cơ sở sản xuất. Việc giải toả, đền bù cho người

dân mất đất cần tính đến những tổn thất phi kinh tế của họ, ví dụ sự tổn thất về *vốn xã hội* (do thay đổi nơi cư trú nên mất mối quan hệ xã hội, mất những khách hàng quen, .v.v; hoặc những kinh nghiệm sản xuất, trông rọt của những “lão nông tri điền” giờ đây không còn sử dụng được vì không còn đất canh tác, .vv.) cần được đền bù thoả đáng.

Vai trò và trách nhiệm của chính quyền địa phương, không nên chạy theo phong trào phát triển các khu công nghiệp, khu đô thị mà thiếu cân nhắc đến hiệu quả; hoặc phát triển công nghiệp, dịch vụ bằng mọi cách mà chưa chú ý đúng mức đến tác động đối với người dân. Tâm lý nôn nóng công nghiệp hoá cho bằng các tỉnh/huyện bạn khiến cho lãnh đạo địa phương “trái thăm đở” chiều lòng các nhà đầu tư đến mức tối đa, thay vì dành những nơi đất bạc màu, không thuận lợi cho canh tác để quy hoạch các khu công nghiệp, thì lại chào mời ngay những hecta ruộng “bờ xôi, ruộng mật” hai bên đường, thuận lợi cho giao thông, vận chuyển. Chính sách “trái thăm đở” này giúp cho các doanh nghiệp giảm chi phí cho đầu tư cơ sở hạ tầng, tăng lợi nhuận. Việc ưu đãi nhà đầu tư như vậy thành ra bạc đãi người nông dân. Thực tiễn phát triển công nghiệp nông thôn những năm qua cho thấy, nhiều cánh đồng màu mỡ đã biến mất, thay vào đó là các khu công nghiệp, khu giải trí. Chính quyền địa phương không nên tiếp tục để tình trạng một số doanh nghiệp giàu có lên trong khi cuộc sống của một bộ phận không nhỏ gia đình nông dân khó khăn hơn.

Cuối cùng, theo chúng tôi rất cần có những nghiên cứu một cách nghiêm túc và khoa học về công nghiệp hoá và đô thị hoá ở các vùng nông thôn để tổng kết kinh nghiệm, đánh giá đúng mức vai trò, vị trí, kết quả của công nghiệp hoá nông thôn và *những vấn đề xã hội* đang đặt ra trong phát triển các khu công nghiệp vùng đồng bằng sông Hồng những năm qua và định hướng chiến lược cho những năm tới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam: *Nghị quyết số 26-NQ/T.U "Về nông nghiệp, nông dân, nông thôn"*; báo Nhân Dân, ngày 17/8/2008.
2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Báo cáo tại Hội thảo *Nông dân bị thu hồi đất - Thực trạng và Giải pháp*; Hà Nội, ngày 4/7/2007
3. Báo cáo Phát triển Việt Nam năm 2008: *Bảo trợ xã hội*; Hà Nội, 148 trang
4. Báo cáo Phát triển Việt Nam năm 2007: *Hướng đến tầm cao mới*; Hà Nội, 184 trang.
5. Ngân hàng Thế giới: *Báo cáo phát triển thế giới 2008 – Tăng cường nông nghiệp cho phát triển*; Nxb Văn hoá – Thông tin; Hà Nội 2007, 535 trang.
6. Số liệu điều tra Xã hội học: *Đời sống kinh tế - xã hội của dân cư vùng ven khu công nghiệp - Qua khảo sát tại xã Ái Quốc, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương*; Khoa Xã hội học - Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, ĐHQG Hà Nội; tháng 5/2007

7. Nguyễn Sinh Cúc: *Phát triển khu công nghiệp vùng đồng bằng sông Hồng và vấn đề nông dân mất đất nông nghiệp*; Tạp chí Cộng sản điện tử, số 14 (158), năm 2008
8. Tổng cục Thống kê; Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch; Viện Gia đình và Giới; UNICEF: *Kết quả điều tra Gia đình Việt Nam năm 2006*; Hà Nội 2008. 256 trang.
9. Tổng cục Thống kê, UBQG vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam, Chương trình phát triển Liên hợp quốc, Đại sứ quán Vương quốc Hà Lan: *Số liệu thống kê giới của Việt Nam những năm đầu thế kỷ 21*; Nxb Phụ nữ, Hà Nội 2005, 446 trang.
10. Tạp chí Cộng sản điện tử: *Tình hình thu hồi đất của nông dân để thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá và các giải pháp phát triển*; Số 12 (132) năm 2007.
11. Hoàng Bá Thịnh (2008d): *Nông dân nghèo nhất trong những người nghèo*; Tạp chí Nông thôn mới, kỳ 1 tháng 10 năm 2008, tr. 11-13.
12. Hoàng Bá Thịnh (2008c): *Một số vấn đề giới và gia đình ở Việt Nam trong quá trình phát triển*; Kỷ yếu Hội thảo khoa học Việt - Hàn Các vấn đề văn hoá xã hội của Việt Nam và Hàn Quốc đương đại, do Đại học Quốc gia Hà Nội và Đại học Quốc gia Seoul tổ chức, Hà Nội 20-21/8/2008; tr. 19-34.
13. Hoàng Bá Thịnh (2008b): *Cần hiểu đúng về dân số ở nông thôn và nông dân nước ta*; Tạp chí Nông thôn mới, kỳ 2 tháng năm 2008, tr. 6-7.
14. Hoàng Bá Thịnh (2008a): *Một số ý kiến về Giới và bảo hiểm y tế*; báo cáo tại Hội Thảo Bảo hiểm Y tế và một số vấn đề Giới; do Ủy ban các vấn đề xã hội của Quốc hội và PIAP – CIDA tổ chức, Tp. Huế ngày 10 - 11/1/2008.
15. Hoàng Bá Thịnh: *Gia đình Việt Nam trong chuyển đổi*, trong sách: *Hình ảnh người phụ nữ Việt Nam trên thềm thế kỷ XXI* (Lê Thị Nhâm Tuyết, chủ biên); Nxb Thế Giới, Hà Nội 2005, 335 trang.
16. Hoàng Bá Thịnh (2002): *Vai trò của phụ nữ nông thôn trong công nghiệp hoá nông nghiệp, nông thôn*; Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 251 trang.
17. Hoàng Bá Thịnh (2000): *Vai trò của phụ nữ trong đào tạo nguồn nhân lực cho công nghiệp hoá*; Tạp chí Nghiên cứu lý luận, số 11/2000; tr. 55-59
18. Hoàng Bá Thịnh (1999): *Phát huy tiềm năng của phụ nữ trong công nghiệp hoá và hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn*; Tạp chí Nghiên cứu lý luận, số 8/1999; tr. 16-19
19. Hoàng Bá Thịnh (1999): *Những trở ngại của phụ nữ nông thôn khi bước vào công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn*; Tạp chí Nghiên cứu lý luận, số 3/1999; tr. 23-27.

20. Hoàng Bá Thịnh (1998): *Triển vọng của phụ nữ nông thôn trong công nghiệp hoá và hiện đại hoá nông thôn Việt Nam*; trong Thông tin chuyên đề (Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn) số 8/1998, tr. 12-16.

21. Đặng Kim Sơn: *Nông nghiệp, nông dân, nông thôn Việt Nam hôm nay và mai sau*; Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội 2008; 223 trang.

<http://www.gso.gov.vn>